



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Tùng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tùng Lâm
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành - TP Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tùng Lâm
Tên hộ: Nhà Hàng Dũng Loan
Địa chỉ: 31B LangBian - TT Lạc Dương
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.23	0.24	0.25	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.02	6.97	6.92	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.40	0.30	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address:

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime

Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm

Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime

Tên hộ: Nhà may Hân

Địa chỉ: 19 Cỏ Loa

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

16/08/2022

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

23/08/2022

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.27	0.36	0.29	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.25	7.07	6.82	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.25	0.20	0.20	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tô Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Trạm Bơm XLNT - Bệnh viện Đa Khoa
Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)
Địa chỉ: 50-54 Lê Lai

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.14	0.24	0.18	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.26	7.10	6.43	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.20	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Vận Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Vận Thành
Tên hộ: Nhà nghỉ du lịch Hoa Chuông
Địa chỉ: 74 Hoàng Văn Thụ
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Vận Thành
Tên hộ: Quây trái cây Cô Hoa
Địa chỉ: 02 Huyện Trần Công Chúa

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.26	0.38	0.85	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.75	6.66	6.75	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.25	0.20	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bể Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso
Tên hộ: Đình Thị Bích Thảo (MKH: 163392)
Địa chỉ: Tổ 19 An Sơn (II -2)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	10	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.26	0.23	0.26	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.73	7.03	7.05	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	0.30	0.20	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chi tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh I
Tên hộ: Lê Tấn Thanh Vũ (MKH: 103358)
Địa chỉ: 9/1 Lữ Gia

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.45	0.22	0.30	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.04	7.57	7.32	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	0.20	0.20	Hach 8021
6	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address:

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu: 01

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu nước trạm Đankia

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

16/08/2022

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

23/08/2022

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.028	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	9.80	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	4.98	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.614	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bề Tuyền Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tuyền Lâm
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành - TP Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tuyền Lâm
Tên hộ: Nhà Hàng Dũng Loan
Địa chỉ: 31B LangBian - TT Lạc Dương

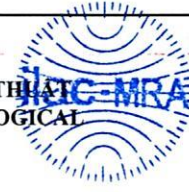
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.028	0.034	0.052	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.83	10.20	10.30	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.74	5.34	5.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	0.056	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.604	0.586	0.575	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.12	0.18	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.002	0.024	0.002	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT**

Số/No: 22N038

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
 2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
 3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03
 5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Rexime
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Rexime
 Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
 Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Rexime
 Tên hộ: Nhà may Hân
 Địa chỉ: 19 Cô Loa
 6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
 7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
 8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
 9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	0.3	0.034	0.028	0.028	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.20	11.10	10.27	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.41	5.38	5.14	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.086	0.062	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.590	0.552	0.449	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	0.005	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	5.31	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.14	0.15	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.002	0.002	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mù xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

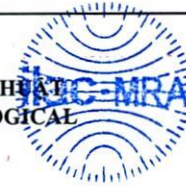
Số/No: 22N038

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
 2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
 3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
 4. Số mẫu: 03
 5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Cao Thắng
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Cao Thắng
 Tên hộ: Trạm Bơm XLNT - Bệnh viện Đa Khoa
 Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Cao Thắng
 Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)
 Địa chỉ: 50-54 Lê Lai
 6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
 7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
 8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
 9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.034	0.034	0.046	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	11.10	12.00	11.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.74	5.74	5.54	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	0.068	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.332	0.189	0.295	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	4.33	4.87	5.64	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chi số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.20	0.15	0.18	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.002	0.002	0.024	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước bể Vận Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Vận Thành
Tên hộ: Nhà nghỉ du lịch Hoa Chuông
Địa chỉ: 74 Hoàng Văn Thụ
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Vận Thành
Tên hộ: Quầy trái cây Cô Hoa
Địa chỉ: 02 Huyện Trần Công Chứa

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.028	0.028	0.040	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	8.60	8.77	11.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.50	5.54	5.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.074	0.054	0.123	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.408	0.609	0.642	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	< 0.12	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.046	0.024	0.002	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

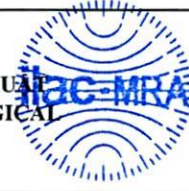
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 22N038

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
 2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
 3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
 4. Số mẫu: 03
 5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Calipso
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Calipso
 Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
 Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Calipso
 Tên hộ: Đình Thị Bích Thảo (MKH: 163392)
 Địa chỉ: Tổ 19 An Sơn (II -2)
 6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 16/08/2022
 7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 23/08/2022
 8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
 9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.028	0.028	0.028	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	10.30	13.00	18.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	5.07	5.00	8.18	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.576	0.540	0.392	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	5.97	< 4.1	13.52	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	< 0.12	0.18	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.024	0.002	0.024	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pestulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mũ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 22N038

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address:

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample:

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

5. Tên mẫu / Sample name:

Mẫu 1: Mẫu nước bể Dinh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Lê Tấn Thanh Vũ (MKH: 103358)
Địa chỉ: 9/1 Lữ Gia

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

16/08/2022

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

23/08/2022

8. Lưu mẫu / Storage

Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Amoni / (NH_3 & $NH_4^+ - N$)	mg/l	0.3	0.028	0.028	0.034	Ref. EPA350.2
2	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) / Hardness (*)	mg/l	300	14.17	15.10	12.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
3	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	6.01	5.27	5.27	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
4	Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
5	Hàm lượng Nitrat / ($NO_3^- - N$) (*)	mg/l	2	0.406	0.599	0.425	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
6	Hàm lượng Nitrit / ($NO_2^- - N$) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
7	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	7.80	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
8	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.12	< 0.12	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
9	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.046	0.024	0.046	HDPP nội bộ Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
10	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	SMEWW 9213B
11	Trực khuẩn mù xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế